

Số: 786 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 27/2022/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 399/TTr-TNMT ngày 09/8/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Sansho JK-HANOI, địa chỉ trụ sở chính tại một phần lô CN7, Cụm công nghiệp (CCN) Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất và gia công Sansho JK-Hà Nội” tại một phần lô CN7, CCN Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất và gia công Sansho JK-Hà Nội.

1.2. Chủ cơ sở: Công ty TNHH Sansho JK-HANOI.

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần lô CN7, CCN Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2400876162, do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 25/11/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 21/9/2021.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1030274514 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang chứng nhận lần đầu ngày 15/11/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6 ngày 22/9/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400876162.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất và gia công linh kiện, bản mạch in;
- Sản xuất và gia công chip điện tử;
- Sản xuất vỏ ốp lưng điện thoại; sản xuất, lắp ráp bút cảm ứng và các bộ phận của bút cảm ứng;
- Sản xuất, gia công, đập các linh kiện đầu nối USB, cáp sạc, cáp kết nối, chi tiết kim loại trong bảng mạch;
- Sản xuất, gia công đồ gá, khuôn mẫu, chi tiết linh kiện tự động hóa máy móc, linh kiện, phụ tùng, động cơ dành cho ô tô, xe máy.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

a) Phạm vi: Cơ sở được thực hiện tại một phần lô CN7, CCN Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, với diện tích đất sử dụng 8.972,4 m<sup>2</sup>.

b) Quy mô của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo quy định pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn<sup>1</sup>.

- Cơ sở đã có báo cáo đánh giá tác động môi trường được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 và đi vào vận hành từ năm 2021, trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)<sup>2</sup>.

c) Công suất sản xuất của cơ sở:

\* Công suất sản xuất theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1030274514 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang chứng nhận điều chỉnh lần thứ 6 ngày 22/9/2023 như sau:

- Sản xuất và gia công linh kiện, bảng mạch in: 150 triệu sản phẩm (đang hoạt động sản xuất);

- Sản xuất và gia công chip điện tử: 150 triệu sản phẩm/năm (chưa hoạt động sản xuất).

- Sản xuất, lắp ráp bút cảm ứng và các bộ phận của bút cảm ứng: 06 triệu sản phẩm/năm, tương đương 75 tấn sản phẩm/năm (chưa hoạt động sản xuất).

<sup>1</sup> tại STT 17, mục III, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

<sup>2</sup> quy định tại STT 3, mục I, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Sản xuất, gia công, dập các linh kiện đầu nối USB, cáp sạc, cáp kết nối, chi tiết kim loại trong bảng mạch: 01 tỷ sản phẩm/năm, tương đương 180 tấn sản phẩm/năm (*chưa hoạt động sản xuất*).

- Sản xuất vỏ ốp lưng điện thoại: 02 triệu sản phẩm/năm, tương đương 50 tấn sản phẩm/năm (*chưa hoạt động sản xuất*).

- Sản xuất, gia công đồ gá, khuôn mẫu, chi tiết linh kiện tự động hóa máy móc, linh kiện phụ tùng, động cơ dành cho ô tô, xe máy: 24.000 sản phẩm/năm, tương đương 24 tấn sản phẩm/năm (*chưa hoạt động sản xuất*).

*\* Công suất thực tế cấp Giấy phép môi trường*

Sản xuất và gia công linh kiện, bảng mạch in: 150 triệu sản phẩm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sansho JK-HANOI được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Sansho JK-HANOI có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Sansho JK-HANOI có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kiểm tra, xem xét giải quyết theo quy định.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất và gia công Sansho JK-Hà Nội” tại một phần lô CN7, CCN Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Sansho JK-HANOI làm chủ dự án và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hiệp Hòa, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sản xuất và gia công Sansho JK-Hà Nội” tại lô CN7, CCN Hợp Thịnh, xã Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH Sansho JK-HANOI làm chủ dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 467/QĐ-TNMT ngày 25/6/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất và gia công Sansho JK-Hà Nội” và kết quả thẩm định hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu trên đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

**Điều 5.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng; UBND huyện Hiệp Hòa; UBND xã Hợp Thịnh; Công ty TNHH Khu công nghiệp Eparks; Công ty TNHH Sansho JK-Hanoi và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- Công ty TNHH Sansho JK-Hanoi (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT.Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ô Pích**

**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU**  
**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

---

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, với lý do:

Toàn bộ nước thải của cơ sở được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 15m<sup>3</sup>/ngày đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa do Công ty TNHH Khu công nghiệp Eparks (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó xả thải ra môi trường *(theo Biên bản thỏa thuận đầu nối công trình nước thải ngày 05/05/2021 và hợp đồng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải số 01-EPARKS-SANSHO/2020 giữa Công ty TNHH khu công nghiệp Eparks và Công ty TNHH Sansho JK-HANOI)*; cơ sở không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

Nước thải phát sinh từ các nhà vệ sinh được thu gom bằng ống PVC D110 về 03 bể tự hoại 3 ngăn của cơ sở để xử lý sơ bộ (02 bể, dung tích 28,2m<sup>3</sup>/bể và 01 bể, dung tích 8,8m<sup>3</sup>). Sau đó nước thải được thu gom bằng đường ống HDPE D200, với tổng chiều dài 100m đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, dẫn theo đường ống HDPE D200 dài 17m và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của CCN Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa.

- Nước thải từ máy nén khí:

Nước thải phát sinh từ máy nén khí phát sinh khoảng 60 lít/ngày được đưa qua bộ lọc dầu, bên trong bộ lọc dầu có tấm lọc dầu và than hoạt tính để hấp phụ dầu. Bộ lọc dầu có kích thước dài x rộng x cao = 780 x 305 x 900 (mm). Nước sau khi lọc sạch dầu được thu gom vào thùng chứa dung tích 80lít, sau đó được vận chuyển nước thải đổ vào bể gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý cùng với nước thải sinh hoạt của cơ sở.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt và nước thải từ máy nén khí → Bể thu gom, tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể lọc → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của CCN Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa.

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học.

- Công suất thiết kế: 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Men vi sinh: 5 kg/tháng; Clorine: 3 kg/tháng; Methanol: 30 kg/tháng; Mật rỉ đường: 15 kg/tháng; NaOH: 20 kg/tháng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, thoát nước thải:

### 1.4.1. Phương án phòng ngừa sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành), tuân thủ định mức hóa chất. Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất, không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thiết bị hỏng hóc, các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, với tần suất 03 tháng/lần.

### 1.4.2. Phương án ứng phó sự cố

\* Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải hay sự cố kỹ thuật khác:

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng để kiểm tra, kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống này để khắc phục sự cố trong vòng 01 ngày, khi đó chủ cơ sở phải thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải đem đi xử lý theo quy định.

\* Khi gặp sự cố nước thải xử lý không đạt quy chuẩn cho phép:

- Nước thải qua hệ thống xử lý có thể gặp các sự cố như một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể xả thải, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra và điều chỉnh lại định mức hóa chất tại bể điều hòa và hiệu quả lắng của bể lắng.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, chủ cơ sở cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý. Đồng thời, thông báo cho chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa để xử lý và có phương án tiếp nhận xử lý.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 10/2024 đến tháng 12/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B, C <sub>max</sub> )	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 ÷ 9	Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/ ND-CP
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	50	
3	COD	mg/l	150	
4	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	100	
5	Sulfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	0,5	
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	10	
7	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )	mg/l	10	
8	Tổng Nitơ	mg/l	40	
9	Tổng Photpho	mg/l	6	
10	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000	

## 2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
<b>1</b>	<b>Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất</b>			
1.1	Bể gom nước thải	pH, BOD <sub>5</sub> , COD, Chất rắn lơ lửng, sunfua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	- Mẫu tổ hợp. - Tối thiểu là 15 ngày/1 lần. Lấy mẫu trong vòng 75 ngày. - Thời gian dự kiến như sau:	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
1.2	Hố ga quan trắc nước thải		- Lần 1: Ngày 01/10/2024 - Lần 2: Ngày 16/10/2024 - Lần 3: Ngày 02/11/2024 - Lần 4: Ngày 18/11/2024 - Lần 5: Ngày 31/11/2024	
<b>2</b>	<b>Giai đoạn hoạt động ổn định</b>			
2.1	Bể gom nước thải	pH, BOD <sub>5</sub> , COD, Chất rắn lơ lửng, sunfua, Amoni, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.	Lấy mẫu đơn. Tần suất lấy mẫu: 1 lần. Thời gian dự kiến: Ngày 05/12/2024.	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
2.2	Hố ga quan trắc nước thải		Mẫu đơn 1 ngày/1 lần. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 05/12/2024 - Lần 2: Ngày 06/12/2024 - Lần 3: Ngày 07/12/2024	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa (do Công ty TNHH Khu công nghiệp Eparks quản lý, vận hành). Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

#### 3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.



- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** 01 nguồn phát sinh khí thải từ công đoạn ép nhựa của dây chuyền sản xuất, gia công các loại linh kiện.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:** 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép nhựa.

2.1. Vị trí xả khí thải: 01 vị trí tại ống thoát khí thải.

Tọa độ vị trí xả khí thải: X=2358625; Y=386425 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $107^0$ , múi chiều  $3^0$ ).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ, tương đương 960.000 m<sup>3</sup>/ngày (thời gian làm việc tối đa 24 giờ/ngày):

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (tối đa 24 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra ngoài môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K<sub>p</sub>=1, K<sub>v</sub>=1 (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ); QCVN 20:2009/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ); cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, K <sub>p</sub> =1, K <sub>v</sub> =1)	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /giờ	-	-	Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	1.000	-	
4	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	500	-	
5	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	850	-	
6	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	5	
7	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750	
8	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Khí thải phát sinh từ công đoạn ép nhựa của dây chuyền sản xuất, gia công các loại linh kiện (khí thải phát sinh từ các máy ép nhựa) được thu về chụp hút khí thải (gồm 30 chụp hút), sau đó qua ống thu khí thải dẫn về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút ly tâm có công suất 40.000 m<sup>3</sup>/giờ. Tại hệ thống xử lý khí thải có lắp đặt 01 lớp bông lọc bụi và 02 lớp than hoạt tính để hấp phụ bụi, khí thải.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Hệ thống xử lý khí thải (01 lớp bông lọc bụi, 02 lớp than hoạt tính) → Quạt hút ly tâm → Ống thoát khí thải (Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=1 và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thoát ra môi trường).

- Công suất thiết kế: 40.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông lọc bụi: 4 kg/năm; Than hoạt tính: 400 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### 1.4. Biện pháp, công trình thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

#### 1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Dự trữ trong kho của cơ sở đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ (03 tháng/lần) kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Định kỳ (01 năm/lần) thuê đơn vị bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để đảm bảo xử lý khí thải đạt quy chuẩn cho phép.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

#### 1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại cơ sở, đồng thời dừng hoạt động và thông báo cho cơ quan chức năng để kiểm tra, kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục...

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 10/2024 đến tháng 12/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình ép nhựa.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
<b>1</b>	<b>Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất</b>			
1.1	Tại ống thoát khí thải	Lưu lượng; Bụi tổng; CO; SO <sub>2</sub> ; NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ); Benzen; Toluen; Xylen.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tối thiểu là 15 ngày/1 lần. Lấy mẫu trong vòng 75 ngày.</li> <li>- Mẫu tổ hợp.</li> <li>- Thời gian dự kiến như sau:</li> <li>- Lần 1: Ngày 01/10/2024</li> <li>- Lần 2: Ngày 16/10/2024</li> <li>- Lần 3: Ngày 02/11/2024</li> <li>- Lần 4: Ngày 18/11/2024</li> <li>- Lần 5: Ngày 31/11/2024</li> </ul>	QCVN 19:2009/BT NMT, cột B Kp=1, Kv=1 và QCVN 20:2009/BT NMT
<b>2</b>	<b>Giai đoạn hoạt động ổn định</b>			
	Tại ống thoát khí thải	Lưu lượng; Bụi tổng; CO; SO <sub>2</sub> ; NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ); Benzen; Toluen; Xylen.	Mẫu đơn 1 ngày/1 lần. Thời gian dự kiến như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lần 1: Ngày 05/12/2024</li> <li>- Lần 2: Ngày 06/12/2024</li> <li>- Lần 3: Ngày 07/12/2024</li> </ul>	QCVN 19:2009/BT NMT, cột B Kp=1, Kv=1 và QCVN 20:2009/BT NMT

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

#### 3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xem xét giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh:** 02 nguồn

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất của các máy dập bên trong nhà xưởng.

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy nén khí.

**2. Vị trí phát sinh:** 02 vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Vị trí số 1: Khu vực đặt máy dập bên trong nhà xưởng. Tọa độ: X=2358643; Y=386436.

- Vị trí số 2: Khu vực đặt máy nén khí. Tọa độ: X=2358624; Y=386433.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.

- Các máy móc, thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Lắp đặt buồng cách âm (thùng kín bao quanh máy đập) để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn (như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ), đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.

- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng...

- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực có tiếng ồn, độ rung nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho các công nhân. Có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ghi chú
1	Giẻ lau, găng tay nhiễm dầu	Rắn	18 02 01	80	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	8	NH
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	300	KS
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	50	KS
5	Bông lọc bụi	Rắn	18 02 01	05	KS
6	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí	Rắn	12 01 04	400	NH
7	Than hoạt tính thải từ bộ lọc dầu	Rắn	18 02 01	05	KS
8	Màng lọc dầu, Bộ lọc dầu	Rắn	18 02 01	15	KS
9	Dung môi thải (Dung dịch vệ sinh dầu thải)	Lỏng	08 01 05	1000	NH
10	Vụn, cặn kim loại thải nhiễm dầu	Rắn	07 03 11	4000	KS
11	Hộp mực in	Rắn	08 02 04	15	KS
<b>Tổng cộng</b>				<b>5.878</b>	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
<b>I</b>	<b>Chất thải không tái sử dụng được</b>	
1	Bao bì carton, nilong, giấy thải, dây đai, cuộn nhựa,...	8.000
2	Nhựa: Đầu mẫu nhựa thải và cục nhựa thải bị oxy hóa (không tái sử dụng được)	1.500



TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
3	Vụn, đầu mẫu kim loại, sản phẩm lỗi hỏng	10.000
	<b>Tổng cộng (I):</b>	19.500
<b>II</b>	<b>Chất thải tái sử dụng được</b>	
1	Phần nhựa thải ra, bavia nhựa thừa, sản phẩm nhựa lỗi	18.000

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Chất thải sinh hoạt: túi nilong, vỏ chai lọ, vỏ hoa quả bánh kẹo,...	kg/ngày	75
2	Bùn từ bể tự hoại	m <sup>3</sup> /năm	15
3	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	kg/năm	500

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Tại khu vực kho chứa bố trí 07 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 100 lít/thùng và 02 thùng kim loại có nắp đậy, dung tích 200 lít/thùng. Tất cả các thùng chứa được dán tên, mã số CTNH, dấu hiệu cảnh báo CTNH bên ngoài thùng chứa theo quy định.

#### 2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa CTNH: 01 kho, diện tích khoảng 16 m<sup>2</sup>, được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: xây tường gạch, trần bê tông xi măng, nền láng xi măng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển mang đi xử lý theo quy định (tần suất 01 năm/lần).

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

+ Tại khu vực nhà xưởng bố trí 15 thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 100 lít/thùng.

+ Tại khu vực kho chứa chất thải bố trí các bao bì bằng nilong để đựng chất thải.

### 2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải sản xuất: 02 kho, tổng diện tích 32 m<sup>2</sup> (16 m<sup>2</sup>/kho), được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: xây tường gạch, trần bê tông xi măng, nền láng xi măng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển chất mang đi xử lý theo quy định (06 tháng/lần).

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực văn phòng bố trí 05 thùng đựng rác thải bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 10 lít/thùng.

- Tại khu vực kho chứa chất thải bố trí 02 thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 200 lít/thùng.

#### 2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho, diện tích khoảng 16 m<sup>2</sup>, được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: xây tường gạch, trần bê tông xi măng, nền láng xi măng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định.

- Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt mang đi xử lý theo quy định (tần suất 01 tháng/lần).

- Đối với bùn phát sinh từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải: Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng đến hút bùn mang đi xử lý theo quy định (tần suất 01 năm/lần).

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /8/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

---

**Công ty TNHH Sansho JK-HANOI có trách nhiệm:**

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành. Chịu trách nhiệm sửa chữa, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh cơ sở.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện; định kỳ kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý tập trung của CCN Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=1 và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 399/TTr-TNMT ngày 09/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở./.